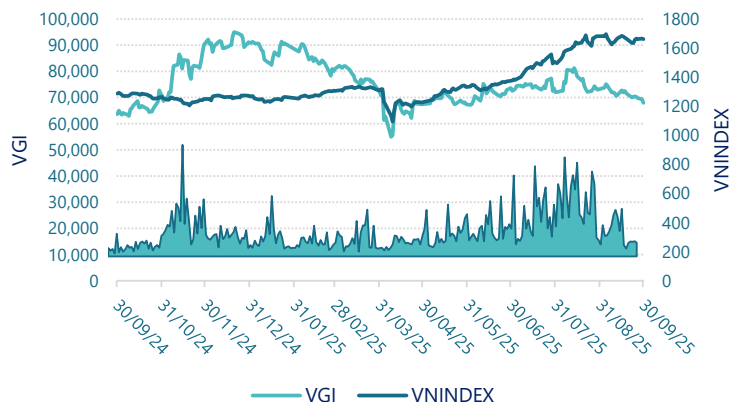


Tổng CTCP Đầu tư Quốc tế Viettel (UPCOM: VGI)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	68,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	95,014
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	54,987
SL cổ phiếu LH	3,043,811,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	324,245
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	206,979
P/E	22.3
EPS	3,048

DT thuần

Q3/25

11,622

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,019 | 9.6%

YoY: ▲ 2,492 | 27.3%

LN sau thuế

Q3/25

4,160

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,301 | 45.5%

YoY: ▲ 3,538 | 569%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

46.3%

+/- YoY: ▲ 31.0%

DT thuần

9T 2025

31,881

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6,157 | 23.9%

LN sau thuế

9T 2025

7,427

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3,950 | 114%

ROE

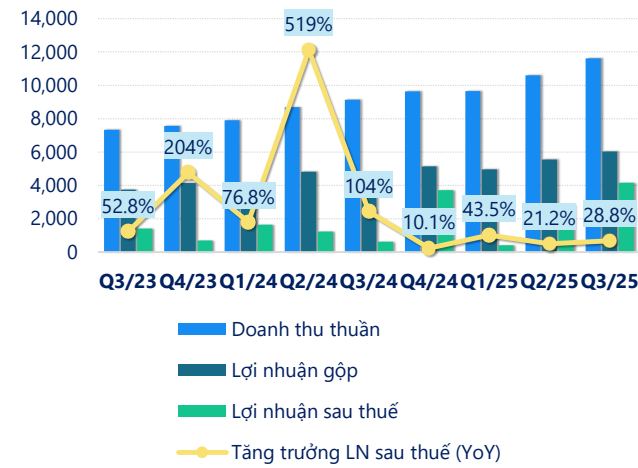
Q3/25

25.2%

+/- YoY: ▲ 16.7%

tỷ VNĐ

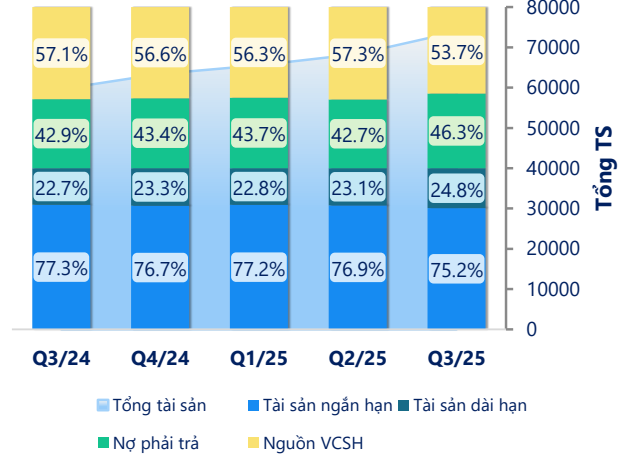
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

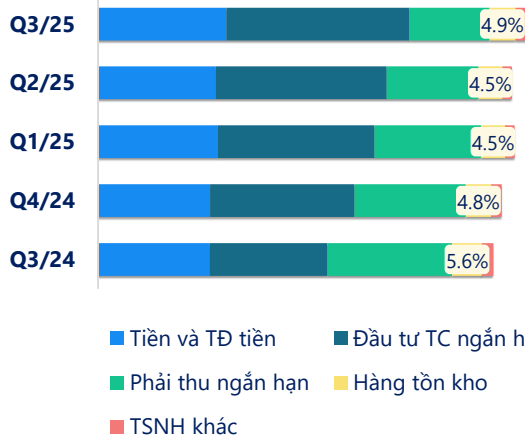
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



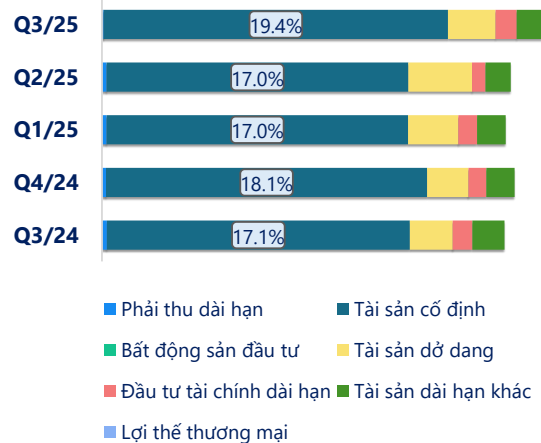
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

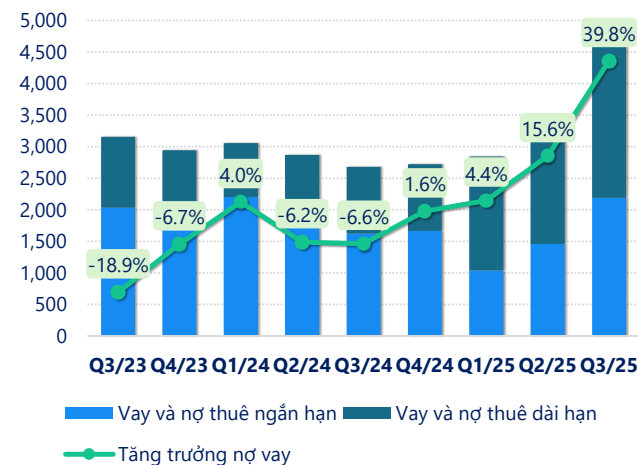
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

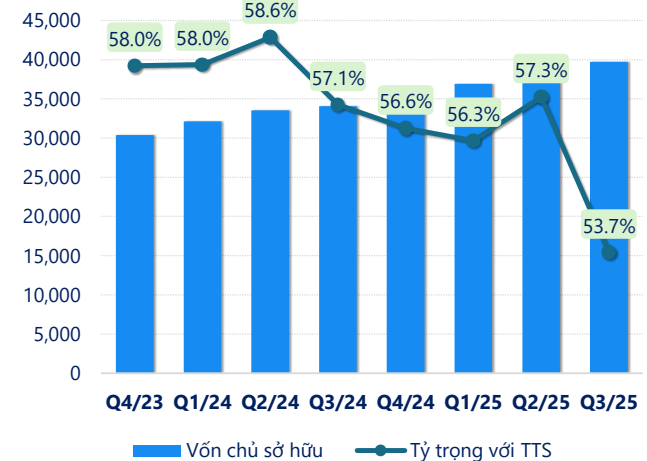
Nợ vay



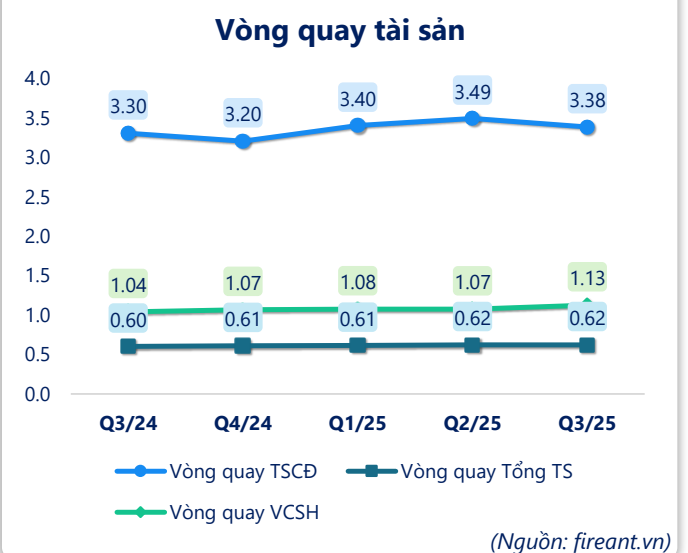
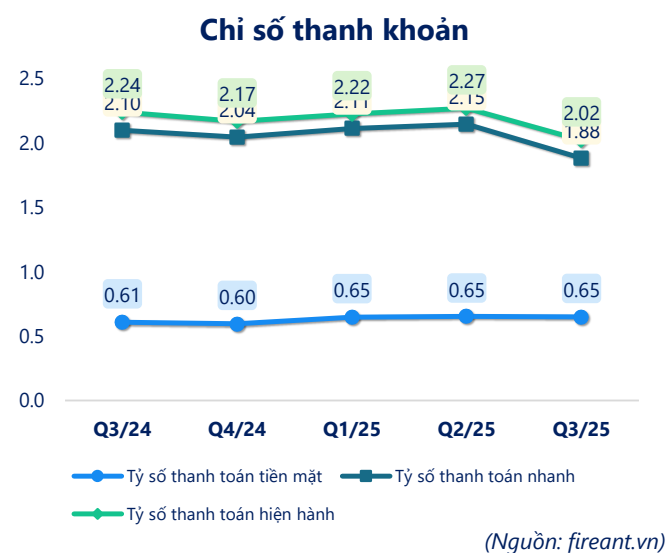
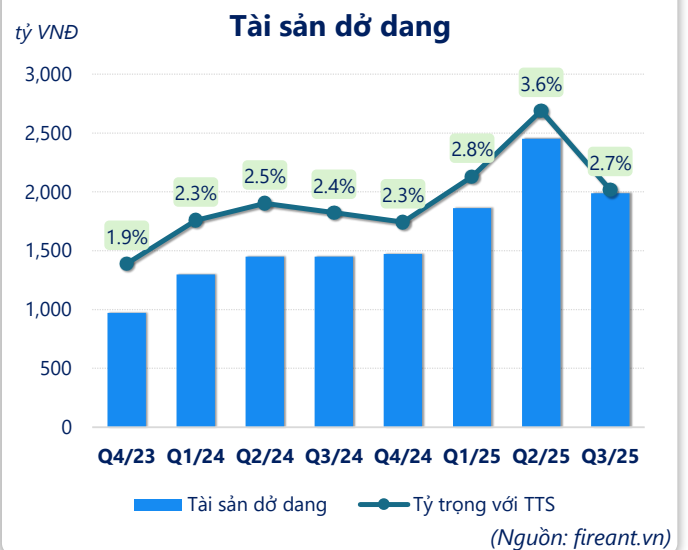
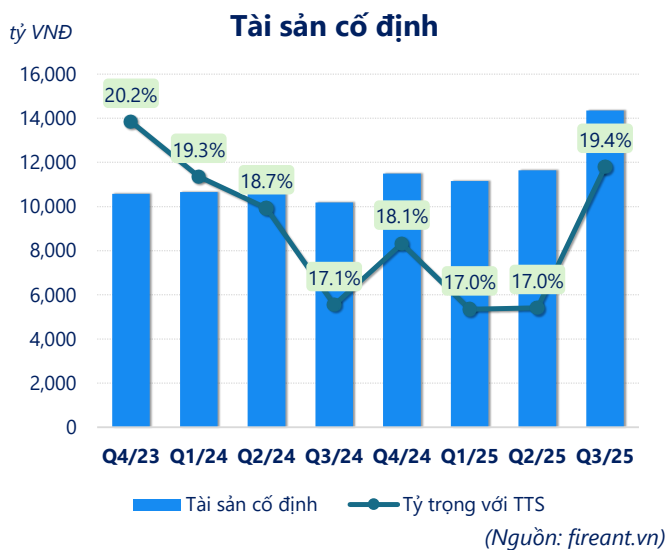
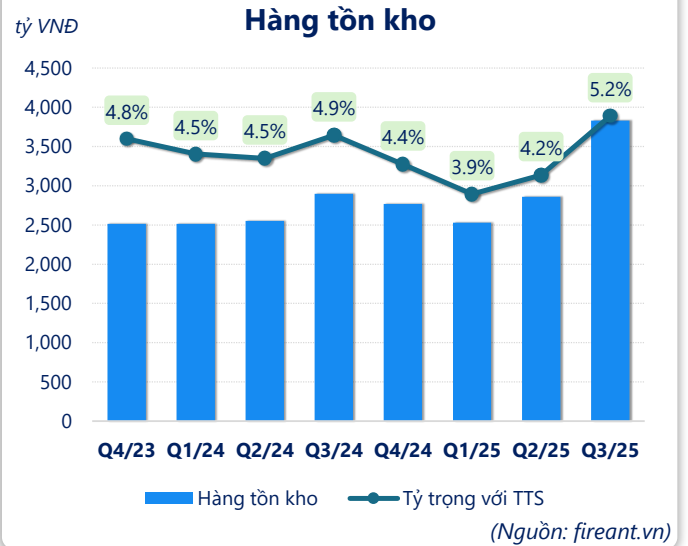
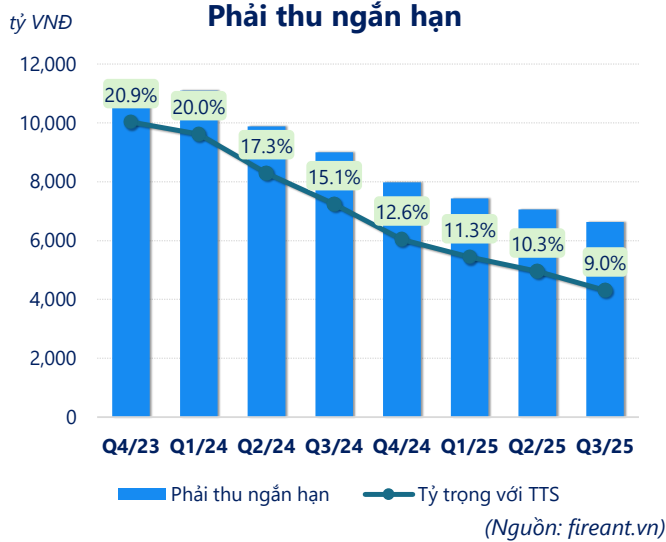
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	59,663	63,421	65,571	68,370	73,877
Tài sản ngắn hạn	46,117	48,658	50,634	52,606	55,528
Tiền và tương đương tiền	12,518	13,377	14,754	15,142	17,855
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20,506	23,487	24,867	26,272	25,933
Phải thu ngắn hạn	9,001	7,981	7,427	7,054	6,632
Hàng tồn kho	2,898	2,768	2,530	2,860	3,830
Tài sản ngắn hạn khác	1,195	1,045	1,055	1,278	1,279
Tài sản dài hạn	13,546	14,763	14,936	15,764	18,349
Phải thu dài hạn	170	143	172	175	71.2
Tài sản cố định	10,190	11,493	11,150	11,643	14,353
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1,451	1,473	1,862	2,452	1,987
Đầu tư tài chính dài hạn	656	645	693	522	881
Tài sản dài hạn khác	1,080	1,008	1,059	972	1,057
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	25,602	27,555	28,671	29,218	34,176
Nợ ngắn hạn	20,602	22,453	22,771	23,189	27,485
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,624	1,663	1,036	1,455	2,186
Phải trả người bán ngắn hạn	3,767	3,880	4,335	4,835	6,025
Nợ dài hạn	5,001	5,102	5,900	6,028	6,691
Vay và nợ thuê dài hạn	1,056	1,059	1,806	1,831	2,406
Nguồn vốn chủ sở hữu	34,061	35,866	36,900	39,152	39,701
Vốn chủ sở hữu	34,061	35,866	36,900	39,152	39,701
Vốn điều lệ	30,438	30,438	30,438	30,438	30,438
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)